

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27- 03 -2020

V/v: "Tranh chấp nam nữ
chung sống với nhau như vợ
chồng mà không đăng ký kết
hôn".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Kim Riêng.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông Võ Văn Đầy.
 2. Bà Trần Thị Tím.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Kim Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú:* Ông Trầm Văn Mừng
- Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 583/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019, về việc “*Tranh chấp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 03 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Nguyệt A, sinh năm 1971;
Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
(vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
- *Bị đơn:* Ông Vũ Sơn H, sinh năm 1966 (vắng mặt);
Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/12/2019 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nguyệt A trình bày: Vào năm 1989, tôi và ông Vũ Sơn H được sự đồng ý của cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới, chúng tôi không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nhưng cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng

thường xuyên mâu thuẫn với nhau, năm 2018 đến nay mặc dù sống chung một nhà nhưng chúng tôi không sống chung như vợ chồng và không quan tâm chăm sóc với nhau. Hiện nay tôi nhận thấy tình cảm giữa tôi với ông H mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được trong cuộc sống. Trong quá trình chung sống với nhau chúng tôi có 04 người con chung tên Vũ Duy K, sinh ngày 18/4/1990, Vũ Duy Kh, sinh ngày 27/11/1991, Vũ Thị Kim Kh, sinh ngày 22/7/1995 và Vũ Hoàng Ái Q, sinh ngày 23/3/2001, nay đã trưởng thành, về tài sản chung đã tự thỏa thuận xong và nợ chung không có.

Nay xét thấy quan hệ vợ chồng đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng không thể duy trì vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận giữa tôi và ông Vũ Sơn H là vợ chồng; Về con chung có 04 người con tên Vũ Duy K, sinh ngày 18/4/1990, Vũ Duy Kh, sinh ngày 27/11/1991, Vũ Thị Kim Kh, sinh ngày 22/7/1995 và Vũ Hoàng Ái Q, sinh ngày 23/3/2001. Nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Tôi và ông S đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/4/2019 của bị đơn ông Vũ Sơn H trình bày: Tôi hoàn toàn thống nhất như lời trình bày của bà Nguyễn Thị Nguyệt A về quá trình chung sống cũng như con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng. Nhưng vợ chồng tôi có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Nay xét thấy về quan hệ hôn nhân của vợ chồng tôi đã có mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được nên tôi cũng thống nhất được ly hôn với bà Nguyễn Thị Nguyệt A; Về con chung: Tôi thống nhất có 04 người con tên Vũ Duy K, sinh ngày 18/4/1990, Vũ Duy Kh, sinh ngày 27/11/1991, Vũ Thị Kim Kh, sinh ngày 22/7/1995 và Vũ Hoàng Ái Q, sinh ngày 23/3/2001, nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Tôi và bà A đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú tham gia phiên tòa:

Qua nghiên cứu đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các Văn bản pháp luật có liên quan trong quá trình thụ lý và chuẩn bị xét xử. Không có vi phạm.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nguyệt A trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà A.

Riêng ông Vũ Sơn H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai cho ông, nhưng tại phiên tòa hôm nay, ông H vẫn cố tình vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H.

Về việc giải quyết nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLTTANDTC-VKSNDTT-BTP ngày 06/01/2016 Hướng dẫn thi hành một số quy định của luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Nguyệt A và ông Vũ Sơn H; Về con chung có 04 người con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về tài sản chung: đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nguyệt A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nguyệt A và bị đơn ông Vũ Sơn H có nơi cư trú tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 8 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Bà Nguyễn Thị Nguyệt A là nguyên đơn trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị Nguyệt A.

Đối với ông Vũ Sơn H kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại thời điểm xét xử, ông H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đều có mặt và thống nhất được ly hôn với bà A. Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST –HNGĐ để đưa vụ án ra xét xử vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 09/03/2020 và tổng đạt hợp lệ cho ông. Tuy nhiên, vào ngày 09/03/2020, ông H lại vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do nên Hội đồng xét xử phải ra Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2020/QĐST –HNGĐ ngày 09/3/2020 và ấn định ngày xét xử lại lần hai vào lúc 7 giờ 30 phút ngày 27/3/2020 và đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho ông. Thế nhưng, tại phiên tòa hôm nay, ông H vẫn cố tình vắng mặt không rõ lý do. Mặt khác, vào ngày 05/3/2020,

bà A đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn bà A và bị đơn ông H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Nguyệt A và ông Vũ Sơn H tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ”. Hiện nay, bà A và ông H xác định quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, nhưng đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi vã với nhau, nguyên nhân do không cùng quan điểm trong cuộc sống, cũng từ đó vợ chồng không còn sống chung với nhau và cũng không còn quan tâm chăm sóc nhau. Bà A yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng giữa bà với ông H. Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông H không được pháp luật công nhận là hợp pháp nên cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà A và ông H theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với ông H cũng đồng ý yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà A, nhưng không đồng ý không công nhận giữa ông với bà A là vợ chồng. Vì ông cho rằng ông và bà A có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang, nhưng ông không có giấy tờ gì chứng minh là có đăng ký kết hôn. Qua kiểm tra sổ lưu kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T trả lời số 06 ngày 14/01/2020 thì không tìm thấy tên của ông Vũ Sơn H và bà Nguyễn Thị Nguyệt A có đăng ký nên không có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu của ông Vũ Sơn H.

[3] Về con chung có 04 người tên Vũ Duy K, sinh ngày 18/4/1990, Vũ Duy Kh, sinh ngày 27/11/1991, Vũ Thị Kim Kh, sinh ngày 22/7/1995 và Vũ Hoàng Ái Q, sinh ngày 23/3/2001, nay các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà A và ông H đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà A và ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Nguyệt A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nguyệt A.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Nguyệt A và ông Vũ Sơn H.

2. Về con chung có 04 người con tên Vũ Duy K, sinh ngày 18/4/1990, Vũ Duy Kh, sinh ngày 27/11/1991, Vũ Thị Kim Kh, sinh ngày 22/7/1995 và Vũ Hoàng Ái Q, sinh ngày 23/3/2001, nay đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Nguyệt A và ông Vũ Sơn H đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà A và ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Nguyệt A phải chịu 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) mà bà A đã nộp theo biên lai thu số 0005812 ngày 17/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh nên bà Nguyễn Thị Nguyệt A không phải nộp tiếp.

Ông Vũ Sơn H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Nguyệt A và ông Vũ Sơn H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi Cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Kim Riêng